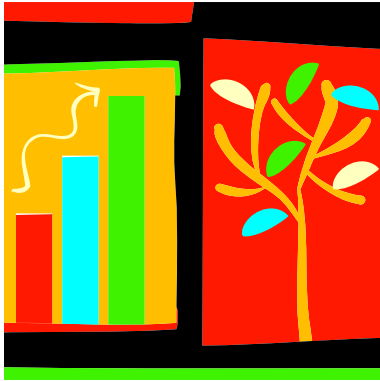


Nguyễn Duy Chính

TIẾNG HÁT CỦA NHÂN NGƯ' ...

Thân tặng các bạn VietKiem



Ở chương 30 bộ Ý Thiên Đồ Long Ký, Kim Dung đã cho một cô gái đang mê man trong cơn sốt hát hai câu:

Lai như lưu thủy hề, thệ như phong,

Bất tri hà xứ lai hề, hà sở chung.

來如流水兮逝如風

不知何處來兮何所終

Hai câu thơ này theo như chú thích của tác giả là bản dịch một tác phẩm từ tiếng Ba Tư của nhà thơ Quách Mạt Nhược. Đoạn đó nguyên văn như sau:

“... Ân Ly hát khúc hát đó rồi, sau đó lại thêm một bài khác, lần này tiếng ca hết sức ngụy bí, không giống điệu hát Trung Thổ chút nào, nghe cho kỹ thấy từ ý cũng giống như khúc hát của Tiểu Siêu:

Đến như nước chảy xuôi khe,

Đi như gió cuốn biết về nơi nao.

Cuộc đời như thẻ chiêm bao,

Về đâu rồi sẽ ra sao bây chừ?

Nàng cứ hát đi hát lại hai câu ấy mãi, càng lúc càng nhỏ dần, đến khi tiếng hát lẫn vào tiếng sóng, tiếng gió không còn nghe thấy gì nữa. Mọi người nghĩ đến sinh tử vô thường, cõi nhân sinh như nước sông chảy mãi không hiểu từ đâu mà đến, dẫu cho anh hùng hào kiệt cũng không ai qua khỏi được cái chết, có khác gì gió mát kia chẳng biết thổi về nơi nào.”

Thêm xuống một chút cũng chính Kim Dung giải thích nguyên ủy của hai câu thơ này mượn lời kể của Tạ Tốn:

“... Minh giáo truyền từ Ba Tư, khúc hát Ba Tư này có uyên nguyên với Minh giáo nhưng không phải là bài ca của Minh giáo. Bài hát này là do một vị thi nhân rất nổi tiếng của Ba Tư hơn hai trăm năm trước đây tên là Nga Mặc làm, nghe nói người Ba Tư ai ai cũng biết cả. Năm xưa khi ta nghe khúc hát này thấy hay quá nên có hỏi Hàn phu nhân về lai lịch của bài ca, bà ta có kể rõ ràng đầu đuôi cho ta nghe.

Ngày đó đại triết gia của Ba Tư là Dã Mang mở trường dạy học, môn hạ có ba đệ tử kiệt xuất: Nga Mặc giỏi về văn học, Ni Nhược Mâu giỏi về chính trị còn Hoắc Sơn giỏi về võ công. Ba người hợp tính nhau nên cùng thề ước nếu giàu sang sẽ không quên nhau. Về sau Ni Nhược Mâu đường mây rong ruổi được làm Thủ tướng của Giáo Vương. Hai người bạn cũ cũng tới, Ni Nhược Mâu xin với Giáo Vương phong quan chức cho Hoắc Sơn. Nga Mặc không muốn làm quan, chỉ xin một món tiền bổng hàng năm để có thì giờ nghiên cứu thiên văn lịch số, uống rượu ngâm thơ. Ni Nhược Mâu mọi việc đều ưng thuận, đối xử thật hậu hĩ.

Ngờ đâu Hoắc Sơn vẫn mang hùng tâm không chịu ở dưới người khác, âm mưu phản loạn. Việc y làm thất bại bèn kết tụ đồng đảng vào trong núi thành một thủ lĩnh tông phái uy chấn thiên hạ, gọi là phái Y Tư Mỹ Lương chuyên ám sát giết người. Thời Thập Tự Quân, người Tây Vực khi nói đến tên Sơn Trung lão nhân Hoắc Sơn, không ai là không kinh sợ. Thời đó vua các nước

Tây Vực bị chết về tay các thủ hạ của Hoắc Sơn không biết bao nhiêu mà kể. Hàn phu nhân nói rằng, bên phía cực tây ngoài biển khơi có một đại quốc, tên là Anh Cách Lan, vua nước đó là Ái Đức Hoa có lỗi với Sơn Trung lão nhân bị y sai người hành thích. Quốc vương bị trúng dao tẩm thuốc độc, may nhờ vương hậu xả thân cứu chồng, hút chất độc ở vết thương ra, nhờ thế nhà vua mới thoát chết.

Hoắc Sơn chẳng kể gì đến ân nghĩa ngày xưa, lại sai người giết chết Thủ tướng Ba Tư là Ni Nhược Mâu. Khi sắp chết, Thủ tướng ngâm bài thơ của Nga Mặc, chính là hai câu “Đến như nước chảy hê, đi như gió, Ai biết về đâu hê, rồi ra sao?”. Hàn phu nhân cũng có nói rằng về sau võ công của Sơn Trung Lão Nhân do Minh giáo học được. Ba sứ giả Ba Tư võ công quái dị lạ lùng, có lẽ học từ Sơn Trung lão nhân.” (Ỗ Thiên Đồ Long Ký – Kim Dung, ch. 30, bản dịch Nguyễn Duy Chính)

Hai câu thơ trên được nhiều người xem như một câu hỏi nhân sinh mà ai ai cũng mãi mãi đi tìm câu trả lời. Thế nhưng câu chuyện kể trên dựa vào đâu hay chỉ là một trong những dật sự mà Kim Dung tưởng tượng ra để thêm phần hấp dẫn. Chính người viết cũng đã mắc trong một thời gian dài và có lẽ không bao giờ để ý đến nữa nếu không làm công việc dịch lại bộ Ỗ Thiên Đồ Long Ký.

Cứ theo Kim Dung, Nga Mặc ở vào khoảng hơn 200 năm trước thời đại của bộ Ỗ Thiên Đồ Long Ký, mà bộ truyện này lấy bối cảnh cuối đời Nguyên (thế kỷ thứ 14) nghĩa là nhà thơ này sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ 11, đầu thế kỷ thứ 12.

Nga Mặc đây là Omar Khayyám (1048-1123)[1] một nhà thơ rất nổi tiếng của Ba Tư với cái tên dài ngoằng ngoằng là Ghiyáthuddin Abulfath Omar bin Ibráhim al-Khayyámi – mà nghĩa của nó là Omar, con trai của Abraham, người chế tạo lều (tentmaker). Ông gốc người Naishapur và khi còn trẻ cũng

làm nghề của cha nhưng đã thành danh để được hậu thế nhắc đến như một thi sĩ, toán học gia, thiên văn gia, triết gia rất nổi tiếng. Nhiều công trình thiên văn của ông rất chính xác đến mức chúng ta ngày nay phải kinh ngạc. Những khi rảnh rỗi ông cũng làm những bài thơ tứ tuyệt (quatrain), mỗi bài bốn câu diễn tả quan niệm nhân sinh có nhiều suy nghĩ khác hẳn với tin tưởng của đương thời: ông không mấy quan tâm đến sau khi chết, và đã dám tuyên bố một câu rất hiện sinh: Ta, chính ta đây, là Thiên Đường và Địa Ngục (I, myself, am Heaven and Hell).

Ông được Nizám ul-Mulk (Ni Nhực Mâu) là quốc sư của vua Malik-Shah, mời về triều, và nhà vua đặt trông coi và thiết lập một đài thiên văn để tính toán lịch số. Trong chính một bản tự sự của chính Nizám ul-Mulk đã trần thuật mọi việc như sau:

“... Một trong những nhà thông thái vĩ đại nhất của Khorassán là Imam Mowaffak tại Naishápúr, một người được nhân dân yêu mến và kính nể – với ân sủng của Thượng Đế soi rọi linh hồn ông nên đã thọ đến ngoài tám mươi năm và người ta tin rằng những ai đọc kinh Koran và học hỏi với ông đều đạt được danh vọng cùng hạnh phúc. Chính vì thế cha tôi đã gửi tôi đến học với ngài và được thương yêu với biệt nhãn nên đã học ở đây tới bốn năm.

Khi tôi tới đây, có hai người khác cũng trạc tuổi tôi cũng vừa đến. Một người là Hakim Omar Khayyám (Nga Mạc) và người kia là Hasan Ben Sabbáh (Hoắc Sơn 1034-1124). Cả hai đều lanh lợi và nhiều năng lực nên ba chúng tôi kết thành bạn tâm giao. Khi Imam bãi lớp, chúng tôi thường gặp nhau để ôn lại bài vừa mới học. Omar quê ở Naishápúr còn cha của Hasan Ben Sabbáh thì là một người sống đạo đức và nghiêm khắc nhưng tính khí hơi khác thường. Một hôm Hasan nói với tôi và Khayyám: “Người ta bảo rằng những người học trò của Imam Mowaffak sẽ thành danh. Như thế một

trong chúng ta sau này sẽ giàu có vậy mình có nên ước hẹn với nhau chẳng?”. Chúng tôi hỏi: “Thế người muốn gì?”. Y đáp: “Mình hãy lập một lời nguyện, sau này khi ai khảm khá thì người đó sẽ chia xẻ đồng đều với hai người kia và không dành đặc quyền gì cho mình cả”. Chúng tôi đồng ý.

Nhiều năm trôi qua và tôi đi từ Khoranssán đến Transoxiana, từ Ghazni đến Cabul; để khi trở về tôi làm việc hành chánh và lên đến chức tổng lý trong nội các thời Tiểu Vương Alp Arslán.”

Cũng trong bài tự thuật này, ông kể tiếp về việc hai người bạn cũ sau này đã tìm gặp ông để yêu cầu thi hành lời hứa thuở còn đi học. Vị Quốc Sư (Vizier) đã vui vẻ bằng lòng. Hasan xin một chức vụ trong chính quyền và Quốc Vương đã chấp thuận lời yêu cầu của quốc sư nhưng y không thỏa mãn và và thất bại trong mưu toan soán đoạt vai trò của Nizam ul-Mulk phải bỏ trốn. Hasan sau đó trở thành lãnh tụ của nhóm khủng bố Ismailiyah - một nhóm Hồi giáo ly khai cực đoan từ Ai Cập truyền sang Ba Tư - chuyên dùng những thủ đoạn ám muội và tàn ác với ý định cướp chính quyền. Bọn khủng bố này có nhiều chi phái, trong đó nhóm do Hasan Ben Sabbáh lãnh đạo đã có thời đã kiểm soát một khu vực rộng lớn trong dãy núi Elburz (giữa Iran và Syria), có ảnh hưởng mạnh trong tầng lớp thợ thuyền và dân lao động. Năm 1090, y chiếm được lâu đài Alamút trong tỉnh Rúdbar ở dãy núi nằm dọc biển Caspian và từ căn cứ này y nổi danh trong thời Thập Tự Quân (Crusade). Hasan có biệt danh là Old Man of the Mountains (mà Kim Dung dịch là Sơn Trung Lão Nhân) và mê hoặc đồng đảng bằng một loại cây có chất ma túy tên là hashish khiến người dùng nó bị ảo giác. Người được lệnh đi thi hành việc ám sát được gọi là Hashshashin (người hút hashish hay opiate of hemp-leaves) và chữ này đã biến thành chữ assassin trong tiếng Anh.

Nhóm này hoạt động mạnh tại Trung Đông cho tới mãi tận thế kỷ thứ 13 thì

bị người Mông Cổ tiêu diệt nhưng vẫn còn một số ít vẫn tồn tại tới tận nay. Một trong những nạn nhân của họ lại chính là Nizam ul-Mulk[2]. Người ta bảo rằng trước khi từ trần Nizam ul-Mulk đã ngâm những câu thơ vẫn thường được nhắc nhở “ đi như gió cuốn biết về nơi nao” của người bạn Omar Khayyám.

Omar Khayyám cũng đến gặp Nizam ul-Mulk nhưng ông lại không muốn làm quan mà chỉ xin được “sống dưới sự che chở của ngài để nghiên cứu về Khoa Học, cầu nguyện cho ngài được trường thọ và phong túc”. Vị Quốc Sư thấy ý định của người bạn cũ không thể lay chuyển nên đành phải để ông đi và chu cấp cho ông một năm 1200 mithkals (tiền vàng) để ông trở về sống tại Naishápúr cho tới khi chết. Omar Khayyám đã tinh thông nhiều bộ môn nhất là thiên văn học và được triều đình cũng như dân chúng hết sức ái mộ. Khi vua Malik Shah có ý định cải tổ niên lịch, Omar là một trong tám nhà bác học được vời vào triều để thực hiện công tác này và sau đó đã áp dụng vào thời đại mà người ta gọi là Jaláli era (hay Jalád-ud-din) mà tính toán chính xác hơn lịch Julian và cũng không kém gì lịch Gregorian. Ông cũng đề lại nhiều công trình về đại số (algebra) và đóng góp khá nhiều vào sự huy hoàng của khoa học Trung Đông thời trung cổ. Ông phối hợp cả hai phép lượng giác (trigonometry) lẫn phép xấp xỉ hay cận tự (approximation) để đưa ra phương pháp giải đại số bằng quan niệm hình học.

Khwájah Nizámi, một người học trò của ông đã kể lại như sau:

“Tôi vẫn thường đàm đạo với sư phụ, Omar Khayyám, trong một khu vườn và một hôm thầy tôi đã bảo: “Mộ ta sẽ nằm tại một nơi mà gió bắc sẽ rải lên trên đó những cánh hoa hồng”. Tôi hơi ngạc nhiên vì thầy tôi không bao giờ nói những lời vô ý nghĩa. Nhiều năm sau khi có dịp viếng Naishápúr, tôi đến thăm mộ ông và ngạc nhiên thay những cành cây lò xo reo rắc những cánh hoa phủ kín cả tấm bia.”

Tác phẩm của Omar Khayyam được dịch ra nhiều thứ tiếng và bản tiếng Anh do Edward FitzGerald (1859) rất nổi tiếng. Thơ của ông làm theo thể tứ tuyệt nay còn lưu truyền khoảng 250 bài. Thể loại này là một loại gần như dân ca của Ba Tư, được viết bằng tiếng mẹ đẻ trong khi phần lớn các áng văn chương khác được viết bằng tiếng Ả Rập. Có lẽ chính vì thế mà nhiều bài được quần chúng truyền tụng và những hình ảnh ông nêu lên được khắc trên những mảnh ngà như một tác phẩm nghệ thuật chẳng khác gì người Việt chúng ta lấy những câu Kiều, Chinh Phụ Ngâm làm đề tài vẽ tranh. Thơ của Omar Khayyam ca ngợi cuộc đời nhàn tản, tiêu dao, uống rượu, ca hát ít nhiều ngược với tập tục nghiêm khắc và những cấm đoán của Hồi giáo và có lẽ đó cũng là một mặt khác của chốn thiên đường mà con người vùng Cận Đông mơ tưởng.

*

* *

Năm 1861 người ta thấy một tiệm sách cũ ở London (England) có bán rẻ một cuốn sách với giá 1 penny nhan đề Rubaiyat of Omar Khayyam, the Astronomer-Poet of Persia, Translated into English Verse. Cuốn sách đó không đề tên người dịch. Dịch giả đã mượn người chủ tiệm in 250 bản để tặng bạn bè và sau đó, cũng như số phận của nhiều tập thơ cổ cũng như kim khác, để thì chật chỗ, bán chẳng ai mua nên y đã tặng lại cho nhà in và được rao bán rẻ mong thu được đồng nào hay đồng nấy. Giá nguyên thủy của cuốn thơ là 5 shillings, giảm xuống còn 1 shilling mà vẫn ế nên sau cùng đã xuống mức còn 1 penny (1/12 của shilling) trước khi làm giấy phế thải. Hai thanh niên vô tình nghe được bèn rủ nhau đến mua mỗi người vài quyển – 1 penny 1 quyển. Hôm sau họ quay lại định mua thêm thì thấy giá đã lên đến 2 pennies một quyển, và một đồn mười, mười đồn trăm người ta ùn ùn đến mua cuốn Rubaiyat đến nỗi chỉ vài tuần sau giá sách lên vọt đến 21

shillings một quyển, nghĩa là gấp 250 lần cái giá bán sale.[3]

Người viết không có cái may mắn kiếm được một bản nguyên thủy đó mà chỉ có trong tay hai bản in sau này. Bản thứ nhất do Walter J. Black ở New York (USA) ấn hành năm 1942 nhan đề *The Rubáiyát of Omar Khayyám – Rendered into English Quatrains by Edward FitzGerald (The five authorized versions)*, 178 trang. Bản thứ hai là một bản đẹp cũng nhan đề *Rubaiyat of Omar Khayyám, translated into English Quatrains by Edward FitzGerald*, do Random House, New York xuất bản năm 1947, 150 trang được đựng trong hộp cứng. Sở dĩ chúng tôi gọi là bản đẹp vì mỗi trang được in trên một nền vẽ các loại điệu thú, đóng khung và có kèm theo một số bức minh họa bằng màu của họa sĩ Mahmoud Sayah người Ba Tư, đa số vẽ những cặp tình nhân rất tình tứ.

Edward FitzGerald là một công tử con nhà giàu, con nhà gia thế. Mẹ ông tên là Mary Frances FitzGerald Purcell là em họ cha ông và được thừa hưởng của gia đình một gia tài kékch xù. Edward sinh ngày 31 tháng 3 năm 1809 là con thứ bảy trong tám anh em. Cũng như nhiều cậu ấm khác, Edward chơi nhiều hơn học. Cậu có máu nghệ sĩ và chỉ thích đọc sách làm thơ, đánh đàn và vẽ. Cậu cũng nổi tiếng về ăn mặc nhếch nhác, ít khi cạo râu và tính tình bừa bãi, phòng ốc lúc nào cũng bừa bộn những sách vở, hình ảnh, quần áo... Mặc dầu được cha gửi vào một đại học danh tiếng, Edward cũng chỉ lêu bêu trong bốn năm. Thế nhưng những ai quen biết đều phải chịu rằng Edward rất quí bạn bè.

Cuộc đời của Edward cũng vô định như khi cậu theo học đại học và thường đi lang thang mỗi nơi độ vài tháng, phần lớn chỉ vì tò mò hơn là có mục tiêu rõ rệt. Mặc dù gia đình có những phủ đệ ở khắp nơi, cậu lại chỉ đi thuê phòng ở một mình. Trong số các bằng hữu, Edward có quen với một thư ký ngân hàng tên là Bernard Barton, lớn hơn cậu đến 25 tuổi, coi như một

người bạn vong niên trong văn chương. Năm 1849, khi Barton bình nặng sắp chết, FitzGerald tỏ lòng hào hiệp hứa sẽ chăm sóc cho cô con gái Lucy của ông này. Thực tình mà nói, Edward FitzGerald chỉ có ý sẽ chu cấp cho cô gái mồ côi nhưng cả người ốm lẫn cô gái lại tưởng là Edward ngỏ lời cầu hôn.

Chính cái tính do dự bất quyết của Edward FitzGerald đã khiến cho việc đó trở thành nhì nhằng kéo dài đến mấy năm liền và cuối cùng anh chàng đành phải lấy cô gái làm vợ mặc dù bạn bè cố gắng khuyên can không nên “anh hùng rơm”. Thế nhưng người hùng cứ tiến hành lễ cưới vào ngày 4 tháng 11 năm 1856.

Cuộc hôn nhân không đem lại hạnh phúc và hai người phải chia tay. Edward FitzGerald trợ cấp cho người vợ ngẫn ngui một khoản tiền lớn và cuộc tình duyên thất bại này đã ảnh hưởng khá nhiều đến cuộc đời ông. Chính trong thời gian không thoải mái đó, Edward FitzGerald đã tìm quên trong việc dịch Rubaiyat của Omar ra tiếng Anh. Ông bắt đầu học tiếng Ba Tư từ năm 1853, khởi đầu bằng dịch tác phẩm Salámán and Absál của Jámí do một người bạn là Giáo Sư E. B. Cowell của trường đại học Cambridge gửi cho. Tác phẩm thứ hai cũng do Cowell giới thiệu là những vần thơ của Omar Khayyám. Lối dịch của Edward FitzGerald cũng giống như những người làm thơ Đường, nghĩa là ngày đêm miệt mài, đi đâu cũng mang theo kè kè và mỗi khi tìm được một ý hay thì ghi ngay xuống. Ông dịch những bài thơ của Omar Khayyám bằng thơ bốn câu của Anh văn, câu đầu vần với câu thứ hai và câu thứ hai vần với câu thứ tư.

Tới đầu năm 1858, Edward FitzGerald đã dịch được 75 bài tứ tuyệt và gửi cho tờ báo Fraser's Magazine. Một năm sau vẫn không thấy đăng tải, FitzGerald đòi lại bản thảo và tự ý bỏ tiền in như đã viết ở trên. Ấn bản này là một tập thơ mỏng chỉ bao gồm 21 trang mà ông giới thiệu là của Omar

Khayyám, một “thiên văn-thi gia Ba Tư”[4]. Về sau chính ông thú nhận là “bản dịch của tôi trải qua rất nhiều trần trở [5]” và cũng như bao nhiêu người đã từng thử dịch thơ, có lẽ đây là công trình gian nan nhất, một mặt phải hiểu cho đến nơi đến chốn nguyên tác, mặt khác lại phải biến những ý tưởng đó thành một dạng văn chương nếu không bằng thì cũng đừng kém quá. Không phải ai cũng có thể chuyển ngữ một tác phẩm tầm thường như Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm tài nhân thành một tuyệt tác như truyện Kiều. Thế nhưng nhiều phê bình gia về sau đã đánh giá rằng bản dịch của Edward FitzGerald có phần còn trội hơn nguyên tác của Omar Khayyám. Chỗ này người viết chỉ chép lại theo sách vở, còn thực sự mà nói tiếng Anh của người viết – nhất là dạng văn cổ như bản dịch của Edward FitzGerald – đã chẳng đến đâu mà tiếng Ba Tư thì hoàn toàn mù tịt, trông vào những bản chụp mẫu trong tài liệu với tâm sự “người nhận ra ta mà ta chẳng nhận ra người” chẳng khác gì Vi Tiểu Bảo.

Nói đúng ra, bản của ông không phải là bản dịch. Ông chỉ mượn ý rồi đặt lại thành thơ. Nguyên tác gồm hơn 400 bài tứ tuyệt (người viết dùng tạm để dịch chữ quatrains), mỗi bài là một ý riêng, tuy có thể chia thành một số đề mục nhưng không phải là một bản trường thi nhưng Edward FitzGerald đã sắp xếp, chọn lựa, lắm khi ghép đoạn nọ vào đoạn kia để thành một bài thơ bốn dòng của riêng mình. Chính vì thế ông thay vì dùng chữ dịch (translated), ông lại dùng chữ trình bày (rendered) là một chữ nghĩa rất rộng và mơ hồ. Có thể nói ông nghiền ngẫm nguyên tác của Omar Khayyám rồi nung nấu trong lòng để nảy ra thành những bài thơ của chính ông, chỉ mượn ý của nhà thơ Trung Đông mà thôi. Và cũng vì thế Gordon S. Haight đã bảo rằng bản của Edward FitzGerald đã “đạt tới một mỹ độ mới vượt xa cả nguyên bản[6]”.

Điểm đáng chú ý là Edward FitzGerald vẫn tiếp tục nghiền ngẫm những văn

thơ rubaiyat của Omar Khayyám cho tới cuối cuộc đời và tiếp tục thêm bớt, sửa đổi, khi thì cả câu, khi thì một đôi chữ, khi thì đảo lên đảo xuống cho hay hơn. Chính vì thế mà có tới 5 ấn bản khác nhau được in ra, mỗi ấn bản được sửa lại khác bản cũ. Bản đầu năm 1859 bao gồm 75 bài tứ tuyệt. Đến năm 1868, ông in bản thứ hai, bao gồm 110 bài. Đến bản thứ ba năm 1872, và bản thứ tư năm 1879, ông giảm xuống còn 101 bài. Cả bốn bản đó ông đều để tên vô danh và chính vì thế ngay cả bạn bè ông cũng không ai biết ông chính là tác giả.

Mãi tới sau khi ông chết, người ta mới tìm thấy một bản in lần cuối trong đó ông sửa lại bằng tay một số câu, và đó chính là bản thứ năm, bản sau cùng, được bạn ông là William Aldis Wright tu đính và ấn hành năm 1889 dưới nhan đề Những bức thư và di cảo của Edward FitzGerald[7]. Một cách tổng quát, ngoài hai bản đầu tiên năm 1859 và 1868, những bản sau không có gì thay đổi nhiều và đến nay những bản in mới thường có cả 5 bản khác nhau để độc giả tiện việc so sánh và tham khảo. Chính vì thế người ta cũng có thể biết qua phần nào cái tính “thôi xao[8]” của Edward FitzGerald và công lao của ông trong việc cố đưa bản Anh văn lên mức hoàn chỉnh.

Tại sao bản dịch của Edward FitzGerald lại được nhiều người biết đến? Thực tình mà nói, ngay tại nước Anh số người lưu tâm đến bản dịch này cũng rất hiếm hoi và gần như 2 ấn bản đầu tiên không mấy ai chú ý. Dịch phẩm này chỉ được nổi tiếng khi Charles Eliot Norton viết một bài khen ngợi trên tờ North American Review (Hoa Kỳ) vào tháng 10 năm 1869 và đã trích dẫn 74 bài tứ tuyệt trong số 110 bài để dẫn chứng. Chẳng bao lâu thơ của Omar được rất nhiều người biết đến vượt xa cả chính quê hương của ông là xứ Ba Tư. Nghìn Lẻ Một Đêm và tính cho tới giữa thế kỷ 20 đã có khoảng 600 ấn bản của tác phẩm này được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau. Sự

trống vắng của con người dường như thời đại nào cũng là một ám ảnh và
dằn vặt khiến chúng ta đâm ra hoài nghi tất cả và có lẽ không bao giờ nhân
loại kiếm được câu trả lời và đó cũng chính đó là điểm chạy dài trong suốt
những dòng thơ của Omar Khayyám.

Để kết luận, người viết chép lại bản tiếng Anh của Edward FitzGerald mà
Quách Mạt Nhược đã dịch ra thành hai câu thơ:

Lai như lưu thủy hề, thệ như phong,

Bất tri hà xứ lai hề hà sở chung!

Những câu đó là bài thơ số 28/29 trong ấn bản đầu tiên, bài số 31/32 trong
ấn bản thứ

nhì nhưng trong các ấn bản 3, 4, 5 lại trở về thứ 28/29:

With them the Seed of Wisdom did I sow,

And with my own hand wrought to make it grow;

And this was all the Harvest that I reap'd—

“I cam like Water, and like Wind I go.”

*

* *

Into this Universe, and Why not knowing,

Not Whence, like Water willy-nilly flowing:

And out of it, as Wind along the Waste,

I know not Whither, willy-nilly blowing.

Những vần W lập đi lập lại tạo nên cho người đọc một nỗi hoài nghi khó tả,
không biết có phải vì thế mà nhà thơ họ Quách đã dịch được thành hai tuyệt
cú ở trên không?

Tháng 4, 2003

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Kingston, Jeremy & David Lambert: Catastrophe and Crisis (Bloosbury Books, London 1979)

2/ FitzGerald, Edward: The Rubaiyát of Omar Khayyám (Walter J. Black, New York 1942)

3/ FitzGerald, Edward: Rubaiyát of Omar Khayyám (Random House, New York 1947)

4/ Time-Life Books: Light In The East, TimeFrame AD 1000-1100 (Time-Life Books, Virginia 1988)

[1] Encyclopeadia Britannica viết là 1122

[2] Nizam ul-Mulk bị ám sát chết trên đường đi từ kinh đô Esfahan đến Baghdad năm 1092, Omar Khayyam bị thất sủng. Về cái chết của Nizam ul-Mulk, sách vở chép là do nhóm khủng bố Ismailiyah (Y Tư Mỹ Lương) nhưng cũng có nơi cho là do âm mưu của vợ ông vì con trai bà không được chỉ định làm người thừa kế.

[3] Một bản này, giấy ố vàng đã được bán với giá 8000 dollars vào năm 1929 và chắc chắn ngày hôm nay thì giá phải cao hơn không biết bao nhiêu lần.

[4] Astronomer-Poet of Persia

[5] I suppose very few people have ever taken such pains in translation as I have...(bản Walter J. Black, 1942, tr. 8)

[6] ... from that altitude to reach new levels of beauty in his translation, ehich is incomparably better than the original. (Walter J. Black, 1942, tr. 9)

[7] Letters and Literary Remains of Edward FitzGerald

[8] nói về việc gọt dũa văn chương theo một điển về Giả Đảo đời Đường

Nguồn: VietKiem
Được bạn: đưa lên
vào ngày: 19 tháng 5 năm 2004